

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2011

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế ("Công ty") cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Nhóm công ty cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Nhóm Công ty

	Đơn vị tính	30-06-2011	2010
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/tổng tài sản	%	70.68	72.62
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29.32	27.38
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	388.72	405.39
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	100.00	100.00
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1.26	1.25
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0.40	0.42
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.12	0.12
Tỷ suất sinh lời			
Lãi (Lỗ)/doanh thu thuần			
Lãi (Lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	0.25	4.62
Lãi (Lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	0.25	3.86
Lãi(lỗ)/tổng tài sản			
lãi (lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	0.18	3.76
Lãi (Lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	0.18	3.14
Lãi (lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	0.33	5.87

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban giám đốc		Ngày bổ	Ngày từ
Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT	15-08-2006	31-05-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15-08-2006	
Pang Tze Yi	Thành viên	15-08-2006	14-03-2011
Teng Po Wen	Thành viên	15-08-2006	14-03-2011
Pang Tze Wei	Thành viên	28-08-2010	
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14-03-2011	
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14-03-2011	
Michio Nagabayashi	Chủ tịch HĐQT	31-05-2011	
Ban giám đốc			
Pang Tee Chiang	Tổng giám đốc	15-08-2006	23-05-2011
Pang Tze Yi	Phó Tổng giám đốc thứ 1	15-08-2006	14-03-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc tài chính	15-08-2006	
Pang Tze Wei	Phó Tổng giám đốc thứ 2	29-08-2010	23-05-2011
Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc	23-05-2011	
Hajime Kobayashi	Director/General Manager of Corporate Planning	23-05-2011	
Kazumi Nagashima	Director/General Manager of Factory	23-05-2011	
Hidefumi Matsuo	Director/Finance Controller	23-05-2011	

Báo cáo của Ban Giám Đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các Thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại Ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2011 phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.



Chỗ mặt Ban Giám Đốc

Michio Nagabayashi
 Chủ tịch, Tổng giám đốc
 Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	30-06-2011		31-12-2010	
			USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	7	111	624,490	12,876	130,854	2,427
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu khách hàng		131	290,182	5,983	434,257	8,053
Trả trước cho người bán		132	963,259	19,860	1,114,422	20,666
Phải thu khác	8	135	96,606	1,992	140,650	2,608
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	(24,405)	(503)	(24,405)	(453)
		130	1,325,642	27,332	1,664,924	30,874
Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	9	141	7,917,831	163,250	7,530,300	139,642
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	149	(342,459)	(7,061)	(146,582)	(2,718)
		140	7,575,372	156,189	7,383,718	136,924
Tài sản ngắn hạn khác						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	68,873	1,420	13,555	251
Thuế GTGT được khấu trừ		152	64,057	1,321	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	154	106,907	2,204	106,907	1,982
Tài sản ngắn hạn khác		158	119,939	2,473	77,129	1,430
		150	359,776	7,418	197,591	3,664
		100	9,885,280	203,815	9,377,087	173,889
Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	11	221	20,069,052	413,784	21,111,296	391,488
<i>Nguyên giá</i>	11	222	34,352,457	708,279	34,328,710	636,592
<i>Khấu hao lũy kế</i>	11	223	(14,283,405)	(294,495)	(13,217,414)	(245,104)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	230	200,896	4,142	188,896	3,503
		220	20,269,948	417,926	21,300,192	394,991
Tài sản dài hạn khác						
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	1,414,689	29,168	1,432,197	26,559
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	262	2,135,050	44,020	2,135,050	39,592
Tài sản dài hạn khác		268	7,020	145	8,068	150
		260	3,556,759	73,333	3,575,315	66,301
		200	23,826,707	491,259	24,875,507	461,291
		270	33,711,987	695,074	34,252,594	635,180

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	30-06-2011		31-12-2010	
			USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
NGUỒN VỐN						
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn						
Vay và nợ ngắn hạn	15	311	16,407,280	338,285	15,334,594	284,365
Phải trả người bán	16	312	3,961,805	81,684	5,050,620	93,659
Người mua trả tiền trước		313	127,806	2,635	249,998	4,636
Thuế và các khoản nộp nhà nước	17	314	199,996	4,124	538,567	9,987
Phải trả người lao động		315	392,634	8,095	444,303	8,239
Chi phí phải trả	18	316	329,302	6,790	464,741	8,618
Phải trả nội bộ		317	3,498,743	72,137	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	319	94,025	1,939	160,059	2,968
		310	25,011,591	515,689	22,242,882	412,472
Nợ dài hạn						
Các khoản đặt cọc dài hạn		331	1,255	26	1,255	23
Vay và nợ dài hạn	20	334	1,562,685	32,219	4,993,613	92,602
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	335	115,209	2,375	115,209	2,136
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	123,291	2,542	122,134	2,265
		330	1,802,440	37,163	5,232,211	97,026
			26,814,031	552,852	27,475,093	509,498
Nguồn vốn						
Vốn chủ sở hữu						
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22	411	18,313,995	377,598	18,313,995	339,615
Thặng dư vốn cổ phần	23	412	4,082,759	84,178	4,082,759	75,711
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419	(1,562,092)	(32,207)	(1,562,092)	(28,967)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	(13,936,706)	(287,347)	(14,057,161)	(260,676)
		410	6,897,956	142,222	6,777,501	125,682
Lợi ích cổ đông thiểu số						
Lợi ích cổ đông thiểu số	24	439	-	-	-	-
		440	6,897,956	142,222	6,777,501	125,682
			33,711,987	695,074	34,252,594	635,180

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	30-06-2011	31-12-2010
Ngoài tệ		
Tiền Việt Nam (triệu Đồng)	10,076	1,568
Euro	388	369



Ngày: Michio
 Michio Nagabayashi
 Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

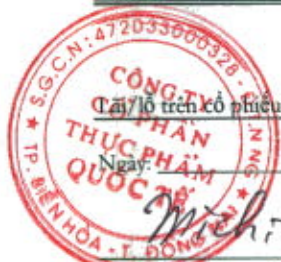
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

TM	Quý 2-2011		Quý 2-2010		Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2011		Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2010		
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	
Tổng doanh thu	25	11,707,529	241,386	14,252,593	264,300	24,787,513	511,069	29,328,563	543,869
Các khoản giảm trừ	25	(296,446)	(6,112)	(480,330)	(8,907)	(633,556)	(13,063)	(860,822)	(15,963)
Doanh thu thuần		11,411,083	235,274	13,772,263	255,393	24,153,957	498,006	27,861,125	527,906
Giá vốn hàng bán	26	(9,375,640)	(193,307)	(10,710,807)	(198,621)	(19,141,751)	(394,665)	(21,821,250)	(404,653)
Lợi nhuận gộp		2,035,443	41,967	3,061,456	56,772	5,012,206	103,342	6,039,875	123,253
Doanh thu tài chính	27	544,788	11,232	1,222,308	22,666	2,057,761	42,427	1,222,827	22,676
Chi phí tài chính	28	(698,590)	(14,404)	(1,426,742)	(26,458)	(1,958,379)	(40,378)	(1,791,713)	(33,226)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		(405,457)	(8,360)	(856,705)	(15,887)	(823,181)	(16,972)	(1,149,907)	(21,324)
Chi phí bán hàng	29	(2,050,083)	(42,269)	(1,626,159)	(30,155)	(4,048,466)	(83,471)	(3,271,877)	(60,674)
Chi phí quản lý DN	30	(519,438)	(10,710)	(914,147)	(16,952)	(1,061,059)	(21,877)	(1,482,415)	(27,490)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(687,880)	(14,183)	316,716	5,873	2,063	43	1,323,313	24,540
Thu nhập khác	31	286,432	5,906	253,335	4,698	297,311	6,130	253,486	4,701
Chi phí khác	32	(224,354)	(4,626)	(283,641)	(5,260)	(239,799)	(4,944)	(289,565)	(5,370)
Tổng lợi nhuận trước thuế		(625,802)	(12,903)	286,410	5,311	59,575	1,228	1,287,234	23,870
CP thuế TN hiện hành	34	-	-	(33,000)	(612)	-	-	(33,000)	(612)
CP thuế TN hoãn lại		75,670	1,560	(178,570)	(3,311)	-	-	(178,570)	(3,311)
Lợi nhuận sau thuế TNDN		(550,132)	(11,343)	74,840	1,388	59,575	1,228	1,075,664	19,947
Lãi cổ đông thiểu số		-	-	19,942	370	-	-	14,667	272
Lợi nhuận thuần		(550,132)	(11,343)	65,448	1,758	59,575	1,228	1,060,997	20,219

37

Cải/lỗ trên cổ phiếu	(0.01888)	(0.00039)	0.00225	0.060	0.00204	0.00004	0.03641	0.694
----------------------	-----------	-----------	---------	-------	---------	---------	---------	-------



Ngày: _____
 Michio Nagabayashi
 Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	30-06-2011		31-12-2010	
			USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận trước thuế		1	59,575	1,228	618,601	11,471
Điều chỉnh cho các khoản						
Khấu hao TSCĐ		2	1,065,991	21,979	2,176,237	40,356
Các khoản dự phòng		3	195,877	4,039	(573,535)	(10,636)
Chênh lệch tỷ giá		4	60,880	1,255	(99,248)	(1,840)
Lãi từ hoạt động đầu tư		5	-	-	(330,386)	(6,127)
Chi phí lãi vay		6	413,336	8,522	1,855,247	34,404
Thu nhập tài chính		7	(3,130)	(65)	(9,956)	(185)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8	1,792,529	36,958	3,636,960	67,444
Tăng giảm các khoản phải thu		9	232,415	4,792	957,600	17,758
Tăng giảm hàng tồn kho		10	(387,531)	(7,990)	455,202	8,441
Tăng giảm các khoản phải trả		11	1,697,180	34,992	(424,660)	(7,875)
Tăng giảm chi phí trả trước		12	(37,810)	(780)	164,257	3,046
Tiền lãi vay đã trả		13	(410,206)	(8,458)	(1,573,256)	(29,174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp			-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	2,886,577	59,515	3,216,103	59,639
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(34,699)	(715)	(290,405)	(5,385)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư và tài sản cố định		22	-	-	-	-
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết		25	-	-	-	-
Vốn góp từ cổ đông thiểu số			-	-	9,956	185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(34,699)	(715)	(280,449)	(5,201)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33	22,360,225	461,023	25,509,834	473,054
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(24,718,467)	(509,645)	(28,562,819)	(529,669)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(2,358,242)	(48,622)	(3,052,985)	(56,615)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	493,636	10,178	(117,331)	(2,176)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	130,854	2,698	248,185	4,602
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	624,490	12,876	130,854	2,427



Ngày _____
 Michio Nagabayashi
 Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991. Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô-la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô-la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi bốn cổ đông sáng lập.

Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô-la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô-la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCND3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành thêm 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới đã được đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006 cho việc niêm yết. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mới nhất số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng Việt Nam, tương đương 90 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 29.140.992 cổ phiếu với 4.820.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited ("Kirin") đã mua 57,25% cổ phần Công ty đang sở hữu bởi Trade Ocean Holding Sdn Bhd. Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn trong khu vực, một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, được muối, được ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Hoạt động của các Công ty thành viên được mô tả trong phần Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có 1253 nhân viên (năm 2010: 1267 nhân viên).

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ.

Các báo cáo tài chính riêng được tính và thể hiện bằng Đô-la Mỹ do Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998 và Công văn số 1906 TC/CDKT ngày 16 tháng 2 năm 2005. Vì vậy, Công ty sử dụng Đơn vị tiền tệ là Đô-la Mỹ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo Công văn Số 627UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phải được trình bày bằng Việt Nam Đồng để nộp lên Ủy Ban Chứng Khoán, theo đó, Tập đoàn thực hiện chuyển đổi các báo cáo tài chính sang VNĐ bằng cách sử dụng tỷ giá của NHNNVN tại ngày bảng cân đối kế toán là VNĐ 18.932 một USD 2009: VNĐ 17.941 một USD.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

3.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo trên cơ sở báo cáo của Công ty và Công ty thành viên chính là Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (Avafood), sau đây gọi chung là Nhóm Công ty.

Công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Khi công ty mẹ mất quyền kiểm soát một công ty con, công ty phải loại trừ giá trị còn lại của tài sản (bao gồm cả lợi thế thương mại) và nợ phải trả của công ty con tại ngày mất quyền kiểm soát; và loại trừ cả giá trị còn lại của lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con này tại ngày mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại.

Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Lợi thế thương mại âm là khoản chênh lệch vượt quá giữa phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý thuần của tài sản và công nợ nhận biết, và công nợ bất thường với chi phí mua. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày mua.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

3.3 Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Chính sách kế toán áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Công ty nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003. Tỷ lệ khấu hao không theo tỷ lệ của Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của "Chi phí khác".

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi việc xây dựng và lắp đặt hoàn thành tại thời điểm các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của nhà đầu tư. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết hoặc đơn vị đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi sau khi sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm lợi ích của Tập đoàn đối với kết quả kinh doanh sau thuế kể từ ngày sở hữu công ty liên kết.

4.7 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

4.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Căn cứ vào Bộ luật Lao động, người lao động của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc. Khoản này sẽ được trả một lần khi người lao động nghỉ việc tại Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập cho khoản nợ phải trả ước tính nếu toàn bộ nhân viên kết thúc hợp đồng lao động tại ngày kết thúc niên độ.

Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của người lao động tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Căn cứ theo thay đổi trong quy định hiện hành về trợ cấp thôi việc có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, trách nhiệm của Công ty phải trả trợ cấp thôi việc được loại bỏ và được thay thế bằng chính sách trợ cấp thất nghiệp của Chính phủ đối với thời gian làm việc cho giai đoạn từ sau ngày 31 tháng 12 năm 2008.

4.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm.

Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán.

Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.12 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ gộp cho số đông cổ phiếu phổ thông lưu hành trung bình trong năm.

4.13 Nguồn vốn và các quỹ

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần gồm thặng dư do giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu lần đầu. Các chi phí giao dịch phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu sau khi trừ đi phần thuế thu nhập liên quan, được khấu trừ khỏi thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ khác bao gồm lợi thế thương mại âm được mang sang kể từ sau năm Công ty mua công ty con. (Thuyết minh 3.2)

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.15 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

5.1 Các công ty thành viên và Công ty liên kết tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Số tiền		% cổ phần nắm giữ	
	31-03-11 USD	31-12-10 USD	31-03-11 %	31-12-10 %
Các công ty thành viên:				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (1)	4,500,000	4,500,000	90	90
	4,500,000	4,500,000		

1. Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Ngày 30 tháng 6 năm 2007, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế mua 90% phần vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (Avafood) từ công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (trước đây là công ty Công nghiệp Thực phẩm AVA) - được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN ngày 19 tháng 7 năm 2002. Công ty hoàn toàn sở hữu bởi Wonderfarm Biscuit & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 48/GPĐC2-ĐN-KCN ngày 17 tháng 9 năm 2004 cho phép Công ty Avafood được tăng vốn đầu tư thành 10.000.000 đô la Mỹ

Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp cho phép Công ty chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA với tổng vốn đầu tư là 259.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 16 triệu đô la Mỹ.

Vốn điều lệ của Công ty AVA là 81.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 5 triệu đô la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty là 8.100.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.

6. Giả định hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 15.126.311 Đô-la Mỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 12,865,795 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ và chủ yếu vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan.

Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

7	Tiền và các khoản tương đương tiền		30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	12,236	252	37,162	689		
Tiền gửi ngân hàng	612,254	12,623	93,692	1,737		
	624,490	12,876	130,854	2,427		

8	Các khoản phải thu khác		30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phải thu thuế VAT đầu vào	53,480	1,103	53,480	992		
Phải thu khác	43,126	889	87,170	1,616		
	96,606	1,992	140,650	2,608		

9	Hàng tồn kho		30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Hàng đang đi đường	-	-	336,401	6,238		
Nguyên vật liệu	2,851,127	58,785	2,562,539	47,520		

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Công cụ, dụng cụ	286,509	5,907	277,095	5,138
Sản phẩm dở dang	1,392,795	28,717	1,173,964	21,770
Thành phẩm	3,387,401	69,841	3,180,301	58,976
	7,917,831	163,250	7,530,300	139,642
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(342,459)	(7,061)	(146,582)	(2,718)
	7,575,372	156,189	7,383,718	136,924

10 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được căn trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong những năm tiếp theo.

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến USD	Máy móc, thiết bị USD	Phương tiện vận tải USD	Thiết bị văn phòng USD	Tổng cộng USD
Nguyên giá					
01/01/2011	4,780,157	28,692,891	557,893	297,769	34,328,710
Mua mới	3,118	18,828		1,802	23,747
Thanh lý					-
30/06/2011	4,783,275	28,711,719	557,893	299,571	34,352,457
30/06/2011 (Trị u VND)	98,622	591,978	11,503	6,177	708,279
Khấu hao lũy kế		1,023,178	262,559	52,207	1,337,944
Tài sản không sử dụng(*)		6,665,545	134,013	87,404	6,886,963
Khấu hao lũy kế					
01/01/2011	(622,442)	(11,989,056)	(435,533)	(170,383)	(13,217,414)
Nguyên giá	(81,379)	(948,640)	(23,291)	(12,681)	(1,065,991)
Thanh lý					-
30/06/2011	(703,821)	(12,937,696)	(458,824)	(183,064)	(14,283,405)
30/06/2011 (Trị u VND)	(14,511)	(266,749)	(9,460)	(3,774)	(294,495)
Tài sản không sử dụng(*)	-	(3,469,411)	(133,277)	(83,256)	(3,685,943)
Giá trị còn lại					
01/01/2011	4,157,715	16,703,835	122,360	127,386	21,111,296
30/06/2011	4,079,454	15,774,023	99,069	116,507	20,069,052
30/06/2011 (Trị u VND)	84,110	325,229	2,043	2,402	413,784
Tài sản không sử dụng(*)	-	3,196,134	736	4,149	3,201,019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 16,798,725 Đô-la Mỹ (2010: 17,579,816 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng Ngoại thương như là một khoản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty (Thuyết minh 16.21).

(*) Những tài sản này bao gồm các tài sản được di dời về từ nhà máy cũ tại thành phố Biên Hoà đến địa điểm mới tại Khu Công Nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa và máy bán hàng tự động và dây chuyền sản xuất bánh chưa sử dụng. Công ty không có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	188,896	3,895	410,742	7,617
Tăng trong kỳ	12,000	247	123,725	2,294
Chuyển sang tài sản cố định	-	-	(345,571)	(6,408)
Số cuối kỳ	200,896	4,142	188,896	3,503
Bao gồm				
Phần mềm ERP	191,060	3,939	179,060	3,320
Khác	9,836	203	9,836	182

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
13 Chi phí trả trước dài hạn	200,896	4,142	188,896	3,503
Số đầu kỳ	1,432,197	29,529	1,467,213	27,208
Chi phí trong kỳ	(17,508)	(361)	(35,016)	(649)
Số cuối kỳ	1,414,689	29,168	1,432,197	26,559

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước tiền thuê đất đã được thế chấp với Ngân hàng Ngoại thương như là một khoản đảm bảo cho những hợp đồng vay được đề cập ở Thuyết minh 16 và thuyết minh 21.

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
14 Tài sản thuế hoãn lại	2,135,050	44,020	2,337,065	43,339
Số đầu kỳ	-	-	(202,015)	(3,746)
Lỗ thuế chuyển sang năm sau	2,135,050	44,020	2,135,050	39,592
Số cuối kỳ				

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 liên quan đến khoản lỗ được phép mang sang để khấu trừ thuế.

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
15 Vay và nợ ngắn hạn	9,407,280	193,959	10,656,946	197,622
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	-	-	2,980,311	55,267
Vay từ Ngân hàng Viet A Bank (2)	7,000,000	144,326	-	-
Vay từ Kirin Holding Company (3)	-	-	1,697,337	31,475
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	16,407,280	338,285	15,334,594	284,365

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	1,371,685	28,281	1,643,010	30,468
Vay bằng tiền Euro	-	-	50,322	933
Vay bằng tiền Việt Nam	8,035,595	165,678	8,963,614	166,221
	9,407,280	193,959	10,656,946	197,622

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số vay số 2008148/NHNT ngày 9 tháng 9 năm 2008 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 162 tỷ đồng Việt Nam. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nâng hạn mức tín dụng lên 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 10.564.124 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) thông qua Hợp đồng nguyên tắc số 2010031/KHĐN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 với thời hạn vay 60 tháng từ ngày trên hợp đồng. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Avafood cũng có một khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng vay 2007145/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 để tài trợ cho nhu cầu về vốn lưu chuyển của Công ty. Khoản vay này đã được chuyển thành khoản vay ngắn hạn theo thư "Lãi cấu trúc các khoản vay và lãi chưa thanh toán" của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 14 tháng 7 năm 2009. Vào ngày 15 tháng 7 năm 2010, Công ty đã nhận được thư thông báo từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với nội dung phần nợ gốc và lãi chưa trả sẽ được thanh toán dần 210.000 Đô-la Mỹ mỗi tháng cho tới khi thanh toán hết vào năm 2011.

Công ty AVA đã hoàn trả toàn bộ khoản vay và lãi vay tồn đọng cho Vietcombank Đồng nai vào tháng 6 năm 2011.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Lãi suất áp dụng trong năm 2011 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% trong khi đó lãi suất là 12% đến 19% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam. (Trong năm 2009 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 4,5% trong khi đó lãi suất là 10,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam)

Tất cả các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo theo các thỏa thuận thế chấp sau đây:

Hợp đồng số 2007114/HĐBĐ/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 và Phụ lục số 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản cầm cố là 3.765.800 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

- Hợp đồng số 139/HĐBĐ/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 2.025.352 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

- Hợp đồng số 09/QHKH/HD ngày 24 tháng 5 năm 2004 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc khác. Tính đến 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 1.985.062 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

- Hợp đồng thế chấp quyền thuê lại đất ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó khoản vay được đảm bảo bằng các quyền và lợi ích phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng cho thuê đất. Tính đến 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của quyền thuê đất là 1.432.197 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 14).

Hợp đồng số 2007114/HĐBĐ/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 và Phụ lục số 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản cầm cố là 3.765.800 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

- Hợp đồng số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004 trong đó các khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc là. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 4.113.505 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

(3) Vay từ Kirin Holding Company (2)

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD Triệu VND		USD Triệu VND	
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	7,000,000	144,326	-	-
	7,000,000	144,326	-	-

Trong tháng 5 năm 2011, công ty ký kết hợp đồng vay với Kirin Holding Company, số tiền vay là 7.000.000 USD lãi suất 1.731% một năm, thời hạn vay đến 30/05/2012

Trong tháng 6 năm 2011, công ty ký kết thêm hợp đồng vay với Kirin Holding Company, số tiền vay là 3.000.000 USD lãi suất 1.749% một năm, thời hạn vay đến 01/06/2012. Khoản vay này đã được giải ngân vào tháng 7-2011

(3) Vay từ Ngân hàng Việt Á

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD Triệu VND		USD Triệu VND	
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	-	-	2,980,311	55,267
	-	-	2,980,311	55,267

Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HĐTHH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 25 hàng tháng hoặc tháng kế tiếp kể từ ngày rút vốn.

Lãi suất áp dụng trong năm 2011 là 7% đến 10% một tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị của máy móc là 47.260.000 ngàn đồng (tương đương 2.496.303 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 274/10/VAB-SGD/TCD ngày 21 tháng 12 năm 2010 và toàn bộ giá trị của máy móc là 42.000.000 ngàn đồng (tương đương 2.218.466 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 242/10/VAB-SGD/TCD ngày 11 tháng 11 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 5.690.096 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay và lãi tồn đọng cho Ngân hàng Việt Á vào tháng 6 năm 2011 và Ngân hàng Việt Á đã giải chấp toàn bộ tài sản công ty đã thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này vào tháng 06 năm 2011

16 Phải trả người bán

	30-06-2011	31-12-2010
--	------------	------------

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

	USD Triệu VND		USD Triệu VND	
Phải trả cho nhà cung cấp	3,961,805	81,684	3,655,174	67,782
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 39)	-	-	1,395,446	25,877
	3,961,805	81,684	5,050,620	93,659

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	289,964	5,377
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118,093	2,435	118,093	2,190
Thuế thu nhập cá nhân	43,859	904	125,180	2,321
Thuế xuất nhập khẩu	23,944	494	2,076	38
Thuế khác	14,100	291	3,253	60
	199,996	4,124	538,567	9,987

18 Chi phí phải trả

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	187,215	3,860	205,841	3,817
Chiết khấu thương mại	52,880	1,090	83,659	1,551
Khác	89,207	1,839	175,241	3,250
	329,302	6,790	464,741	8,618

19 Phải trả khác

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 39)	24,265	500	24,265	450
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	37,857	781	15,700	291
Phải trả khác cho Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh 39)	30,177	622	106,851	1,981
Phải trả khác	1,725	36	13,243	246
	94,025	1,939	160,059	2,968

20 Vay dài hạn

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	-	-	1,697,337	31,475
Vay từ Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh 39)	-	-	3,430,928	63,623
Vay từ Công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (3)	1,562,685	32,219	1,562,685	28,978
Trừ: các khoản đến hạn trong một năm	-	-	(1,697,337)	(31,475)
	1,562,685	32,219	4,993,613	92,602

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai

Thuyết minh này cần được đọc kèm với Thuyết minh 16, chi tiết các khoản vay chưa thanh toán từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai như sau:

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương – chi nhánh Đồng Nai như sau:

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Hợp đồng 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 (a)	-	-	1,176,127	21,810
Hợp đồng 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008 (b)	-	-	197,229	3,657
Lãi vay quá hạn	-	-	-	-
Trừ: các khoản đến hạn trong năm	-	-	323,981	6,008
	-	-	1,697,337	31,475

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

a) Khoản vay 5 năm với số tiền 1.500.000 Đô-la Mỹ theo Hợp đồng vay số 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 với lãi suất 13.8% một năm vay bằng tiền VND và 6.8% vay bằng tiền USD.

b) Khoản vay theo hợp đồng vay số 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008 với lãi suất 15,5% một năm.

Toàn bộ các hợp đồng vay của AVA tại Vietcombank Đồng nai đã được chấm dứt trong tháng 06-2011 khi Công ty AVA đã thanh toán toàn bộ các khoản vay và tiền lãi tồn đọng

(2) Vay từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số tiền này thể hiện khoản vay từ việc chuyển đổi nghĩa vụ trả nợ vay với công ty Crown Đồng Nai. Khoản vay này sau đó đã được chuyển đổi sang khoản vay từ cổ đông có thời hạn 5 năm theo như hợp đồng vay ký ngày 30 tháng 7 năm 2009. Lãi suất cho vay dựa trên lãi suất SIBOR 3 tháng công thêm 1%. Trong tháng 2 năm 2011 giữa IFS, TOH và Mr Pang TC đã ký một thỏa thuận chuyển nhượng khoản vay để chuyển khoản vay này từ khoản vay từ Mr Pang chuyển thành vay TOH.

3) Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, số dư của khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. sẽ được chuyển sang khoản vay từ Cổ đông trong 5 năm với lãi suất SIBOR 3 tháng trừ cho 1% mỗi năm. Lãi suất thực tế năm 2009 là từ 2% đến 2,36%. Đây là khoản vay tín chấp.

21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp	115,209	2,375	115,209	2,136

Khoản phải trả này thể hiện chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế liên quan đến giá trị còn lại của tài sản cố định của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

22 Vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu kỳ trước	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	-	(14,439,758)	6,394,904
Số lỗ năm trước	-	-	-	-	382,597	382,597
Số dư cuối kỳ trước	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	-	(14,057,161)	6,777,501
31/12/2010 (Tri u VND)	339,615	75,711	(28,967)	-	(260,676)	125,682
Số dư đầu kỳ năm nay	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	-	(14,057,161)	6,777,501
Số lãi năm nay	-	-	-	-	59,575	59,575
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	60,880	60,880
Số dư cuối kỳ này	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	-	(13,936,706)	6,897,956
30/06/2011 (Tri u VND)	377,598	84,178	(32,207)	-	(287,347)	142,222

23 Vốn góp

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29.409.840 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	30-Jun-11		Tương đương Đô-
	Số cổ phiếu	VND'000	
Đã đăng ký	29,140,992	291,409,920	18,314,000
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29,140,984	291,409,840	18,313,995

Chi tiết cổ đông tại Ngày 30 tháng 06 năm 2011:

	Số cổ phiếu		Tổng	Mệnh giá VND'000	Vốn góp tương đương	
	niêm yết	chưa niêm			VND'000	%
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16,684,646	16,684,646	10	166,846,460	57.25%

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Indochina Beverage Holding LTD		5,499,840	5,499,840	10	54,998,400	18.87%
Yau Hau Jan		81,139	81,139	10	811,390	0.28%
Cổ đông phổ thông	6,875,367	-	6,875,367	10	68,753,670	23.59%
	6,875,367	22,265,625	29,140,992		291,409,920	100%

24 Lợi ích cổ đông thiểu số

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong lỗ thuần của AVAFOOD	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

25 Doanh thu thuần

	Q2-2011		Q2-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Doanh thu				
Doanh thu nội địa	10,628,086	219,130	13,648,526	253,098
Doanh thu xuất khẩu	1,079,443	22,256	604,067	11,202
	11,707,529	241,386	14,252,593	264,300
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(293,863)	(6,059)	(468,760)	(8,693)
Hàng bán trả lại	(2,583)	(53)	(11,570)	(215)
	11,411,083	235,274	13,772,263	255,393
Doanh thu thuần	11,411,083	235,274	13,772,263	255,393

26 Giá vốn hàng bán

	Q2-2011		Q2-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Giá vốn hàng bán nội địa	8,433,722	173,886	10,250,672	190,088
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	941,918	19,420	460,135	8,533
	9,375,640	193,307	10,710,807	198,621

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2-2011		Q2-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,130	65	5,654	105
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	330,386	6,127
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	541,658	11,168	772,603	14,327
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	113,665	2,108
	544,788	11,232	1,222,308	22,666

28 Chi phí hoạt động tài chính

	Q2-2011		Q2-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lãi vay	413,336	8,522	497,701	9,229
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	285,254	5,881	929,041	17,228
Other finance expenses	-	-	-	-
	698,590	14,404	1,426,742	26,458

29 Chi phí bán hàng

	Q2-2011		Q2-2010	
--	---------	--	---------	--

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

	USD Triệu VND		USD Triệu VND	
Chi phí vận chuyển	658,433	13,576	677,668	12,567
Chi phí lương	445,057	9,176	280,505	5,202
Hoa hồng bán hàng	853,416	17,596	369,374	6,850
Chi phí khấu hao	6,731	139	3,583	66
Chi phí thuê văn phòng	63,103	1,301	44,589	827
Chi phí khác	23,342	481	250,441	4,644
	2,050,083	42,269	1,626,159	30,155

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2-2011		Q2-2010	
	USD Triệu VND		USD Triệu VND	
Chi phí lương	236,626	4,879	380,026	7,047
Chi phí khấu hao	17,004	351	20,051	372
Chi phí văn phòng	77,549	1,599	-	-
Phí ngân hàng	11,520	238	-	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	107,820	2,223	267,716	4,965
Chi phí khác	68,918	1,421	246,353	4,568
	519,438	10,710	914,147	16,952

31 Thu nhập khác

	Q2-2011		Q2-2010	
	USD Triệu VND		USD Triệu VND	
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Khuyến mại từ nhà cung cấp	-	-	-	-
Bồi thường do thất thoát hàng tồn kho	-	-	-	-
Thu nhập khác	286,432	5,906	253,335	4,698
	286,432	5,906	253,335	4,698

32 Chi phí khác

	Q2-2011		Q2-2010	
	USD Triệu VND		USD Triệu VND	
Khấu hao của tài sản không sử dụng	223,610	4,610	241,719	4,482
Administration penalty	-	-	-	-
Khác	744	15	41,922	777
	224,354	4,626	283,641	5,260

33 Chi phí theo yếu tố

	6 tháng 2011		6 tháng 2010	
	USD Triệu VND		USD Triệu VND	
Nguyên vật liệu	15,948,149	328,819	17,341,341	321,578
Chi phí nhân công	2,060,719	42,488	2,189,093	40,595
Chi phí khấu hao	698,483	14,401	1,065,704	19,762
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3,002,019	61,896	3,140,634	58,240
Chi phí khác	3,587,064	73,958	2,134,310	39,579
	25,296,434	521,562	25,871,082	479,753

34 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần thực phẩm Quốc tế

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời địa điểm một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành.

Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo.

Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Công ty cổ phần thực phẩm Ava

Theo Giấy phép đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm trong 12 năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 khi Công ty chính thức đi vào hoạt động, và chịu mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo năm được miễn thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận từ hoạt động cho thuê nhà xưởng theo tỷ lệ quy định bởi luật hiện hành. (2010: 25%; 2009: 25%)

Tập đoàn:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ khoản lỗ của Tập đoàn trước thuế có thể khác với số thuế phát sinh theo lý thuyết nếu áp dụng tỷ lệ thuế quy định theo Giấy phép đầu tư của mỗi công ty như sau:

	30-06-2011		30-06-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi/lỗ kế toán trước thuế	59,575	1,228	1,287,234	23,870
Chênh lệch tạm thời				
Chênh lệch tạm thời ước tính chưa được khấu trừ cho mục đích thuế		-	698,878	12,960
Chênh lệch tạm thời của năm trước thực hiện trong năm nay		-	(483,145)	(8,959)
Chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế liên quan đến giá trị còn lại của tài sản cố định		-	(92,284)	(1,711)
Chênh lệch vĩnh viễn				
Chi phí ước tính không được khấu trừ cho mục đích thuế			492,264	
Thu nhập (lỗ) chịu thuế	59,575	1,228	1,902,947	26,160
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang của công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế		-	(202,016)	(3,746)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại của công ty Cổ phần Thực phẩm AVA		-	(33,988)	(630)
Lỗ sau thuế	59,575	1,228	1,666,943	21,783

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với doanh thu chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ thuế
2006	Chưa quyết toán	1,243,385
2007	Chưa quyết toán	286,568
2008	Chưa quyết toán	14,514,664
2009	Chưa quyết toán	541,481
		16,586,098

35 Giao dịch với các bên liên quan và số dư

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	USD
---------------	---------	-----------	-----

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Ông Pang Tee Chiang (Thuyết minh 23)	Chairman/	Loan and interest	94,597
Kirin Holding Limited	Parent Company	Short-term loan	7,000,000
Trade Ocean Holdings Sdn Bhd	Parent Company	Transfer loan from Mr TC Pang	3,430,928

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2011, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải trả khác USD	Phải trả nhà cung USD	Vay USD
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd	Cổ đông thiểu số	Vay	-	-	1,562,685
Kirin Holding Limited	Parent Company	Short-term loan	-	-	7,000,000
Trade Ocean Holdings Sdn Bhd	Parent Company	Internal payabl	-	-	3,430,928
					11,993,613

36 Thông tin bộ phận

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 2 năm 2011 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	10,331,101	1,079,983	11,411,083
Giá vốn hàng bán	(8,433,722)	(941,918)	(9,375,640)
Lợi nhuận gộp	1,897,378	138,065	2,035,443
L i n h u n g p (T r i u V N D)	39,120	2,847	41,967

Kết quả kinh doanh từng bộ phận của Quý 2 năm 2010 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	13,168,196	604,067	13,772,263
Giá vốn hàng bán	(10,250,672)	(460,135)	(10,710,807)
Lợi nhuận gộp	2,917,524	143,932	3,061,456
L i n h u n g p (T r i u V N D)	54,103	2,669	56,772

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước uống (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 2 năm 2011 như sau:

	Nước USD	Bánh USD	Khác USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	8,753,219	379,974	2,277,889	11,411,083
Giá vốn hàng bán	(7,505,708)	(550,187)	(1,319,744)	(9,375,640)
Lợi nhuận gộp	1,247,511	(170,213)	958,145	2,035,443
L i n h u n g p (T r i u V N D)	25,721	(3,509)	19,755	41,967

Kết quả kinh doanh từng bộ phận của Quý 2 năm 2010 như sau:

	Nước USD	Bánh USD	Khác USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	12,572,843	213,587	985,833	13,772,263
Giá vốn hàng bán	(9,775,932)	(165,949)	(768,926)	(10,710,807)
Lợi nhuận gộp	2,796,911	47,638	216,907	3,061,456
L i n h u n g p (T r i u V N D)	51,866	883	4,022	56,772

37 Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	30-06-2011		30-06-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi (Lỗ) cơ bản trên Công ty	59,575	1,228	382,597	7,095
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	29,140,984	29,140,984	29,140,984	29,140,984
Lãi (Lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần (USD/1000 VND)	0.002	0.042	0.013	0.243

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Năm 2010, Công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24,265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 20).

38 Lương và các khoản thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

Trong năm, thành viên Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau:

	30-06-2011		30-06-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phí Hội đồng Quản trị	10,439	215	4,853	90
Lương	219,935	4,535	141,616	2,626
	230,374	4,750	146,469	2,716

39 Cam kết

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30-06-2011		30-06-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Trong 1 năm	184,574	3,806	184,574	3,423
Từ 2 đến 5 năm	273,483	5,639	273,483	5,071
Trên 5 năm	3,168	65	3,168	59
	461,225	9,510	461,225	8,553


40 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ông Pang Tee Chiang đã được hấp thuận chuyển toàn bộ số cổ phần chưa niêm yết cho Công ty Indochina, và Công ty Indochina trở thành cổ đông sáng lập thay cho Ông Pang Tee Chiang, tuy nhiên giao dịch này chưa hoàn tất. Ban giám đốc công ty Interfood cũng đã chấp thuận việc hủy niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên công ty vẫn đang chờ sự chấp thuận của đại hội cổ đông và các cơ quan Nhà nước.

Báo cáo tài chính riêng được chấp thuận bởi Ban Giám đốc ngày _____.



 Michio Nagabayashi
 Tổng giám đốc


 Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng